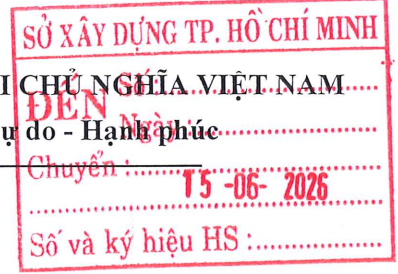




CTY CP TƯ VẤN XÂY DỰNG THỦY LỢI II
169 Trần Quốc Thảo, P. Nhiêu Lộc, TP. HCM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



Số: **473** CV/2026/HECII/LAS-XD151

TP. Hồ Chí Minh, ngày 9 tháng 4 năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG THỦY LỢI II CÔNG BỐ CÔNG KHAI THÔNG TIN VỀ NĂNG LỰC ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG THÍ NGHIỆM CHUYÊN NGÀNH XÂY DỰNG

Kính gửi: Sở Xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh

- Căn cứ Nghị định số 62/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về điều kiện hoạt động giám định tư pháp xây dựng và thí nghiệm chuyên ngành xây dựng;
- Căn cứ Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;
- Căn cứ Nghị định số 14/2026/NĐ-CP ngày 13/01/2026 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định để cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Xây dựng;
- Căn cứ giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng số 318/GCN-BXD ngày 26 tháng 10 năm 2022;
- Thực hiện Công văn số 1707/SXD-KTVLXD ngày 15/01/2026 của Sở Xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh về việc triển khai, phổ biến quy định về thí nghiệm chuyên ngành xây dựng;
- Căn cứ tình hình hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng phòng thí nghiệm cơ lý đất đá và Vật liệu xây dựng – LAS-XD 151 thuộc Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng Thủy Lợi II;



Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng Thủy Lợi II công bố công khai thông tin về năng lực hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng như sau:

I. Thông tin về Tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng

1. Tên tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng:

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG THỦY LỢI II

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0300566614, đăng ký lần đầu: ngày 29/12/2004, đăng ký thay đổi lần thứ 11: ngày 21/08/2023, nơi cấp: Phòng Đăng ký Kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh.

- Địa chỉ trụ sở :169 Trần Quốc Thảo, Phường Nhiêu Lộc, TP. Hồ Chí Minh
- Mã số doanh nghiệp : 0300566614
- Người đại diện : Ông **Lê Văn Quốc** Chức danh : Tổng Giám đốc
- Điện thoại : 028.39310070 Email : qtns.hec2@gmail.com
- Website : <https://hec2.vn>

2. Thông tin Phòng thí nghiệm:

Tên phòng thí nghiệm: PHÒNG THÍ NGHIỆM CƠ LÝ ĐẤT ĐÁ VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG

(Kế thừa năng lực kinh nghiệm, thiết bị, nhân sự của Phòng thí nghiệm cơ lý đất đá và Vật liệu xây dựng, mã số phòng thí nghiệm: LAS-XD 151 do Bộ Xây dựng cấp Giấy chứng nhận số 318/GCN-BXD ngày 26/10/2022 đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng.

- Địa chỉ phòng thí nghiệm: Số 39 Nguyễn Đăng Giai, Phường An Khánh, Thành phố Hồ Chí Minh (địa chỉ trước khi sáp nhập địa giới hành chính: Số 39 Nguyễn Đăng Giai, Phường Thảo Điền, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh).
- Trưởng phòng thí nghiệm: Nguyễn Thị Ngọc Huệ
- Điện thoại: 0918469398 Email: hue.lasxd151@gmail.com
- Website: <https://hec2.vn>

3. Thông tin trạm thí nghiệm hiện trường: không có trạm thí nghiệm hiện trường

II. Thông tin công bố công khai về năng lực của Tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng gồm các nội dung sau:

- Thông tin về Tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng.
- Giấy xác nhận ISO/IEC 17025:2017 cho Phòng Thí nghiệm cơ lý đất đá và vật liệu xây dựng, LAS-XD 151, số 040519/BTN-151 ngày 04/05/2019.
- Danh mục các chỉ tiêu thí nghiệm; tiêu chuẩn kỹ thuật tương ứng; máy móc, thiết bị: Phụ lục I.
- Danh sách cán bộ, nhân viên của phòng thí nghiệm: Phụ lục II
- Danh mục máy móc, thiết bị: Phụ lục III
- Danh mục kiểm định/ hiệu chuẩn phương tiện đo lường: Phụ lục IV
- Đường link Website công bố công khai thông tin về năng lực đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng: <https://hec2.vn/gioi-thieu-nang-luc-chuyen-mon/>

Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng Thủy Lợi II chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính đầy đủ, chính xác của thông tin tự công bố; tính chính xác, hợp pháp của hồ sơ kèm theo; cam kết hành nghề hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng theo đúng nội dung đã công bố và tuân thủ các quy định của pháp luật có liên quan.

Nơi nhận:

- Sở xây dựng (đăng tải Website);
- QTNS, VT, PTN.

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG THÍ NGHIỆM CHUYÊN NGÀNH XÂY DỰNG

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



ThS. Nguyễn Tiến Đạt

PHỤ LỤC I
DANH MỤC CÁC CHỈ TIÊU THÍ NGHIỆM;
TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT TƯƠNG ỨNG; MÁY MÓC, THIẾT BỊ

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Máy móc, thiết bị
THỬ NGHIỆM CƠ LÝ XI MĂNG			
1.	Xác định độ mịn	TCVN 13605:2023	Cân kỹ thuật (0.01g); Sàng 0.09mm, 0.045mm & bình có nắp đậy; Bình Le Chatelier; Dầu hỏa; Bể ổn nhiệt
2.	Xác định cường độ nén và cường độ uốn	TCVN 6016:2011; ASTM C109/109M-24	Máy trộn, khuôn 40x40x160mm; 50x50x50 mm; bàn dằn, gá thử uốn, máy thử cường độ nén 100 tấn, gá thử nén, Cân (0.5g), cân kỹ thuật (0.01g) đồng hồ bấm giây; Tủ dưỡng hộ, bể ngâm mẫu, cát tiêu chuẩn, sàng thử nghiệm D300
3.	Xác định thời gian đông kết	TCVN 6017:2015	Cân kỹ thuật (0.5g); Ống đong 100ml (1ml); Máy trộn dung tích 5 lít; Nước cất; Đồng hồ bấm giây; Thước (0.5mm); Bể nước; Khuôn Le chatelier đo ổn định thể tích; Quả tạ đậy khuôn Le chatelier; Tấm kính đậy khuôn; Dụng cụ thử hệ số dẫn nở khuôn Le chatelier; Dụng cụ vicat (0 đến 70mm); Khuôn Vicat;
4.	Xác định độ giữ nước	TCVN 7239:2014	Cân kỹ thuật 6Kg (0.01g), đồng hồ bấm giây, Chảo, dao và bay inox, thìa xúc, ống đong, máy hút chân không, giấy lọc
5.	Xác định độ bám dính	TCVN 7239:2014; TCVN 7899:2008	Tủ dưỡng hộ, tủ sấy, Thiết bị thử cường độ bám dính, đầu kéo dolly, keo bám dính.
6.	Xác định độ cứng bề mặt	TCVN 7239:2014	Dụng cụ đo độ cứng; Cân kỹ thuật, độ chính xác 0,1 g; Chảo, bay và bàn xoa inox; Ống đong, có dung tích 100 ml.
THỬ NGHIỆM HỖN HỢP BÊ TÔNG VÀ BÊ TÔNG NẶNG			
7.	Lấy mẫu và chuẩn bị mẫu thử	TCVN 3105:2022	Khuôn đúc mẫu; Tủ bảo dưỡng hoặc buồng bảo dưỡng; Bàn rung; Đám dùi; Thanh đầm; vật nặng; Đồng hồ đo thời gian; Bay, xẻng; Khay, thùng
8.	Xác định độ sụt của hỗn hợp bê tông	TCVN 3106:2022; ASTM C143/ C143M-20	Bộ côn thử độ sụt, Thước đo dài 300 mm và 600 mm, có vạch chia đến 1 mm

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Máy móc, thiết bị
9.	Xác định khối lượng thể tích hỗn hợp bê tông	TCVN 3108:1993	Cân có độ chính xác tới 5 g, Thùng đong hình trụ, Thước lá bằng thép dài 400 mm
10.	Xác định hàm lượng bọt khí	TCVN 3111:2022 ASTM C173-23	Bình thử bọt khí, Bàn rung, Sàng có kích thước lỗ 40 mm,
11.	Xác định khối lượng riêng của bê tông	TCVN 3112:2022 ASTM C642-21	Bình pycnometer có dung tích 100 ml; Cân có độ chính xác không lớn hơn 0,01 g; Tủ sấy; Máy nghiền thô; Máy nghiền mịn; Bếp đun cách thủy; Sàng có kích thước 5,0 mm; 1,25 mm và 0,125 mm; Bình hút ẩm; Axít H ₂ SO ₄ đậm đặc; CaCl ₂ khan; Nước cất.
12.	Xác định độ hút nước của bê tông	TCVN 3113:2022 ASTM C642-21	Cân kỹ thuật; Thùng ngâm; Tủ sấy; Bàn chải phù hợp để làm sạch mẫu; Đá mài phù hợp để làm sạch mẫu; Bình hút ẩm chứa CaCl ₂ khan;
13.	Xác định thành phần hạt của hỗn hợp bê tông	TCVN 3110:1993	Cân kỹ thuật, Bộ sàng cát 5mm; 1,2mm và 0,15mm, Tủ sấy, Bay, xẻng để xúc hỗn hợp bê tông.
14.	Xác định khối lượng thể tích của bê tông	TCVN 3115:2022 ASTM C642-21	Thước đo có độ dài phù hợp và có vạch chia đến 1 mm; Tủ sấy; Bình hút ẩm chứa CaCl ₂ khan; Túi cách hơi hoặc thùng kín
15.	Xác định độ chống thấm nước của bê tông	TCVN 3116:2022	Máy thử độ chống thấm; Khuôn đúc mẫu; Bàn chải sắt
16.	Xác định độ co ngót của bê tông	TCVN 3117:2022	Khung đo; Biến dạng kế; Các thiết bị xác định khối lượng mẫu; Tủ khí hậu, phòng thử nghiệm hoặc phòng dưỡng hộ; Cân kỹ thuật; Nhiệt kế, ẩm kế
17.	Xác định giới hạn bền khi nén	TCVN 3118:2022 ASTM C39-21 ASTM C42-20 AASHTO T24-22	Máy nén; đệm truyền tải; thước đo có độ dài phù hợp và có vạch chia đến 1 mm; thước góc
18.	Xác định giới hạn bền kéo khi uốn	TCVN 3119:2022	Máy nén; cơ cấu truyền lực; thước đo có độ dài phù hợp và có vạch chia đến 1 mm
19.	Xác định cường độ lăng trụ và môđun đàn hồi khi nén tĩnh của bê tông	TCVN 5726:2022 ASTM C469-17	Máy nén; Biến dạng kế; Thước lá kim loại, khuôn đo biến dạng.

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Máy móc, thiết bị
THỬ NGHIỆM CỐT LIỆU CHO BÊ TÔNG VÀ VỮA (CÁT, ĐÁ)			
20.	Lấy mẫu	TCVN 7572-1:2006; AASHTO T27-24	Cân kỹ thuật, độ chính xác 0,01g, dụng cụ xúc mẫu hoặc lấy mẫu trên băng chuyên; thiết bị chia mẫu
21.	Xác định thành phần hạt	TCVN 7572-2:2006; ASTM C136/ C136M-25; AASHTO T27-24	Cân kỹ thuật, độ chính xác 0,01g, Bộ sàng tiêu chuẩn 2,5 mm; 5 mm; 10 mm; 20 mm; 40 mm; 70 mm; 100 mm và 0,140 mm; 0,315 mm; 0,630 mm, 1,25 mm, Tủ sấy,
22.	Xác định khối lượng riêng, khối lượng thể tích, độ hút nước của cốt liệu	TCVN 7572-4:2006; ASTM C128-25 AASHTO T84-22	Cân kỹ thuật, độ chính xác 0,01g, Tủ sấy, Bình dung tích, bằng thủy tinh, 1,05 lít - 1,5 lít, Thùng ngâm mẫu, khay chứa, Côn thử độ sụt, Phễu, Que chọc kim loại, Bình hút ẩm, Sàng (5 mm và 0,140 mm)
23.	Xác định khối lượng riêng, khối lượng thể tích và độ hút nước của đá gốc và cốt liệu lớn	TCVN 7572-5:2006; TCVN 10322:2014; AASHTO T85-22;	Cân kỹ thuật, độ chính xác 0,01g, Cân thủy tĩnh, có độ chính xác 1 %, và có giỏ đựng mẫu, Thùng ngâm mẫu, Khăn thấm nước mềm và khô, Thước kẹp, Bàn chải sắt, Tủ sấy
24.	Xác định khối lượng thể tích xếp và độ hồng	TCVN 7572-6:2006; ASTM C29/C29M-23; AASHTO T19/T19M-25 BS EN 1097-3:1998	Thùng đong bằng kim loại, hình trụ, dung tích 1l; 2l; 5l; 10l và 20l, Cân kỹ thuật, độ chính xác 0,01g, Phễu chứa vật liệu, Bộ sàng tiêu chuẩn, theo TCVN 7572-2:2006, Tủ sấy, Thước lá kim loại, Thanh gỗ thẳng, nhẵn, đủ cứng để gạt cốt liệu lớn
25.	Xác định độ ẩm	TCVN 7572-7:2006; ASTM C566-25 AASHTO T255-22	Cân kỹ thuật, độ chính xác 0,01g, Tủ sấy, Dụng cụ đảo mẫu (thìa hoặc dao)
26.	Xác định hàm lượng bùn, bụi, sét trong cốt liệu và hàm lượng sét cục trong cốt liệu nhỏ	TCVN 7572-8:2006; ASTM C117-23 AASHTO T112-23; ASTM C142/C142M-23; ASTM C142/C142M-17(2023)	Cân phân tích, độ chính xác 0,001g, Cân kỹ thuật, độ chính xác 0,01g, Tủ sấy, Thùng rửa cốt liệu, Đồng hồ bấm giây, Tấm kính hoặc tấm kim loại phẳng sạch, Que hoặc kim sắt nhỏ
27.	Xác định tạp chất hữu cơ	TCVN 7572-9:2006; ASTM C40/C40M-20	Ống dung tích hình trụ bằng thủy tinh, dung tích 250 ml và 100 ml, Cân kỹ thuật, Bếp cách thủy, Sàng có kích thước lỗ 20 mm, Thang màu để so sánh, Thuốc thử
28.	Xác định cường độ và hệ số mềm của đá gốc	TCVN 7572-10:2006; ASTM D7012-23 ASTM D2938-95	Máy nén thủy lực, Máy khoan và máy cưa đá, Máy mài nước, Thước kẹp, Thùng hoặc chậu để ngâm mẫu

674
 TỶ
 AN
 Y DU
 911
 TCVN

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Máy móc, thiết bị
29.	Xác định độ nén đập trong và hệ số hóa mềm của cốt liệu lớn	TCVN 7572-11:2006	Máy nén thủy lực, Xi lanh bằng thép, có đáy rời, Cân kỹ thuật, độ chính xác 0,01g, Bộ sàng tiêu chuẩn theo TCVN 7572-2 :2006, Tủ sấy, Thùng ngâm mẫu
30.	Xác định độ hao mòn khi va đập của cốt liệu lớn trong máy mài mòn va đập Los Angeles	TCVN 7572-12:2006; ASTM C535-16(2024)	Máy Los Angeles, Bi thép (390-445 g/viên), Cân kỹ thuật, độ chính xác 0,01g, Bộ sàng, kích thước 37,5 mm; 25 mm; 19 mm; 12,5 mm; 9,5 mm; 6,3 mm; 4,75 mm; 2,36 mm và 1,7 mm, Tủ sấy
31.	Xác định hàm lượng hạt thoi dẹt trong cốt liệu lớn	TCVN 7572-13:2006	Cân kỹ thuật, độ chính xác 0,01g, Thước kẹp cải tiến, Bộ sàng tiêu chuẩn theo TCVN 7572-2 :2006, Tủ sấy
32.	Xác định khả năng phản ứng kiềm & silic	TCVN 7572-14:2006	Cân kỹ thuật, độ chính xác 0,01g, Cân phân tích, 0,0001g, Tủ sấy, Lò nung, Búa, cối chày bằng đồng hoặc bằng gang để đập và nghiền cốt liệu, Sàng tiêu chuẩn theo TCVN 7572-2 :2006 có kích thước mắt sàng 5 mm; 315 mm; 140 mm hoặc các sàng có kích thước mắt sàng 4,75 mm; 300 mm và 150 mm, Bình phản ứng bằng thép không rỉ hoặc bằng polyetylen, có dung tích từ 75-100ml, Bình điều nhiệt, giữ nhiệt 80oC ± 1oC ổn định trong 24 giờ, Máy hút chân không, Bình lọc có nhánh hút chân không, Bếp cách thủy, bếp điện, Chén bạch kim, Chén sứ, Giấy lọc định lượng không tro, Hóa chất
33.	Xác định hàm lượng Clorua	TCVN 7572-15:2006	Máy khoan, Thìa, Giấy bóng kính, Túi đựng mẫu bằng polyetylen, Búa, cối chày bằng gang, Sàng cỡ 0,140 mm hoặc 0,150 mm, Cân kỹ thuật, độ chính xác 0,01g, Cân phân tích, độ chính xác 0,0001g, Tủ sấy, Dụng cụ thủy tinh các loại để phá mẫu và chuẩn độ, Giấy lọc định lượng không tro loại chảy chậm, Bếp điện, Tủ hút, Hoá chất
34.	Xác định hàm lượng Sunfat và Sunfit trong cốt liệu nhỏ	TCVN 7572-16:2006	Cân kỹ thuật, độ chính xác 0,01g, Cân phân tích, độ chính xác 0,0001g, Sàng 5mm và 4900 lỗ/cm ² , Bình hút ẩm, Tủ sấy, Cốc nung (dung tích 500



TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Máy móc, thiết bị
			ml), Máy khuấy, Bếp điện, Lò nung, Máy lắc, Bình định mức, dung tích 1000ml, Thuốc thử
35.	Xác định hàm lượng hạt mềm yếu, phong hóa	TCVN 7572-17:2006	Cân kỹ thuật, độ chính xác 0,01g, Tủ sấy, Bộ sàng tiêu chuẩn, theo TCVN 7572-2 :2006, Kim sắt và kim nhôm, Búa con.
36.	Xác định hàm lượng hạt bị đập vỡ	TCVN 7572-18:2006	Cân kỹ thuật, độ chính xác 0,01g, Kính lúp.
37.	Xác định hàm lượng silic oxit vô định hình	TCVN 7572-19:2006	Sàng tiêu chuẩn, kích thước mắt sàng 5 mm; 0,300 mm; 0,140 mm, Cân phân tích, độ chính xác 0,001g, Lò nung, Bình kim loại, làm bằng thép không rỉ, Tủ sấy, Bếp cách thủy, Bình định mức, bình thủy tinh, dung tích 20 ml, Phễu, chén sứ hoặc chén bạch kim, Giấy lọc không tro băng trắng, Hóa chất.
38.	Xác định hàm lượng mica trong cốt liệu nhỏ	TCVN 7572-20:2006	Cân phân tích độ chính xác 0,001g, Tủ sấy, Bộ sàng tiêu chuẩn: 5 mm; 2,5 mm; 1,25 mm; 0,630 mm; 0,315 mm; 0,140 mm, Giấy nhám, Đũa thủy tinh
39.	Độ bền cốt liệu trong Na ₂ SO ₄ hoặc MgSO ₄	TCVN 7572-22:2018 ASTM C88 AASHTO T104-22	Tủ sấy, sàng các loại 0.150mm, 03mm, 0.6mm, 1.18mm, 2.36mm, 4mm, 4.75mm, 8.0mm, 9.5mm, 12.5mm, 16mm, 19,25 mm, 31.5mm, 37.5mm, 50mm, 63mm Thùng chứa, thiết bị điều chỉnh nhiệt độ, ở 21 ⁰ C, Tỷ trọng kế, công tơ hút, cốc thủy tinh 250ml.
THỬ NGHIỆM CƠ LÝ ĐẤT TRONG PHÒNG			
40.	Lấy mẫu, bao gói vận chuyển và bảo quản	TCVN 2683:2012; ASTM D1587 /D1587M-15; ASTM D4220/ D4220M-14	Dùng dao, xẻng, ống nhựa
41.	Xác định khối lượng riêng trong phòng thí nghiệm	TCVN 4195:2012; ASTM D854-23	Cân kỹ thuật (0,001 g); bình tỷ trọng dung tích 100 cm ³ ; Tủ sấy; Sàng có lưới N ^o 2 (kích thước lỗ Sàng 2 mm); Tỷ trọng kế; Thiết bị ổn nhiệt; bình hút chân không Cối chà sứ, phễu, cốc nhỏ có nắp

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Máy móc, thiết bị
42.	Xác định độ ẩm và độ hút ẩm trong phòng thí nghiệm	TCVN 4196:2012; ASTM D2216-19	Cân kỹ thuật (0,01g), Tủ sấy; Sàng 1 mm; Bình hút ẩm có Canxi clorua; cối chày sứ, khay
43.	Xác định giới hạn dẻo và giới hạn chảy trong phòng thí nghiệm	TCVN 4197:2012; TCVN 14134-4:2024	Cân kỹ thuật (0.01g) Tủ sấy; Sàng 1 mm; Tấm kính nhám, chày xuyên Vaxiliep, dụng cụ Casagrande; khuôn hình trụ; tấm kính nhám; sàn 1.0mm; Hộp, cối chày sứ, dao...
44.	Xác định thành phần hạt trong phòng thí nghiệm	TCVN 4198:2014; TCVN 14135-5:2024; TCVN 14134-3:2024 ASTM D422-22 ASTM D7928-21e1 ASTMD1140-17 ASHTO T27-23	Bộ sàng có kích thước lỗ: 100; 80; 60; 40; 20; 10; 5; 2; 1; 0.5; 0.25; 0.1 và 0.075 mm; Cân kỹ thuật (0.01g); Cân (0.5g); Tủ sấy; Nhiệt kế điện tử, Bình hút ẩm, cối chày sứ, bình phun tia...Dụng cụ để thí nghiệm xác định độ ẩm.
45.	Xác định sức chống cắt trong phòng thí nghiệm ở máy cắt phẳng	TCVN 4199:1995 ASTM D3050/D3080M-23	Máy cắt phẳng; Hộp cắt mẫu; Vòng lực 1.0kN, đồng hồ so 0-10mm; Cân kỹ thuật (0,01g); Dao vòng, thước, tấm kính...
46.	Xác định tính nén lún trong điều kiện không nở hông trong phòng thí nghiệm	TCVN 4200:2012 ASTM 2435/D2435M-11(2020)	Máy nén tam liên; Đồng hồ so 0-10mm, độ chính xác 0.01mm; Cân kỹ thuật (0,01g), Dao vòng, dao gạt đất, thước, tấm kính...
47.	Xác định độ chặt tiêu chuẩn, đầm nén proctor trong phòng thí nghiệm	TCVN 4201:2012; TCVN 12790:2020; ASTM D1557-12 (2021) AASHTO T180-22	Cối đầm; Cân kỹ thuật; Tủ sấy; Sàng 5, 19 mm; Bình hút ẩm, bình phun nước, dao gạt đất; hộp, cối chày sứ có đầu bọc cao su
48.	Xác định khối lượng thể tích trong phòng thí nghiệm	TCVN 4202:2012; ASTM D7263-21; ASTMD2937, AASHTO T204	Dao vòng; Thước kẹp; Cân kỹ thuật (0,01g); Tủ sấy; Dao, cốc thủy tinh, hộp nhôm, bình hút ẩm
49.	Xác định các chỉ tiêu của đất trên thiết bị nén ba trục (UU, CU, CD, CV)	TCVN 8868:2011; ASTM D4767-11R20; ASTM D7181-20; JGS 0520:0524; AASHTO T296-22; ASTM D2850-23; ASTM D4546-21 BS1377-P.8;	Máy nén 3 trục; Đồng hồ đo áp suất buồng; Đồng hồ đo áp suất nước lỗ rỗng; Đồng hồ đo lực dọc trục; Đồng hồ đo chuyển vị; Thiết bị đo thể tích nước thay đổi
50.	Xác định độ bền nén một trục nở hông	TCVN 9438:2012 BS1377-P7; ASTM D2166-01 AASHTO T166-16	Máy nén; Đồng hồ đo biến dạng; Tấm đệm; thước; đồng hồ bấm giây; cân kỹ thuật (0.01g); dao dây, khay đựng mẫu
51.	Xác định các đặc trưng tan rã của đất	TCVN 8718:2012	Dụng cụ xác định độ tan rã của đất; Cân kỹ thuật (0,01 g); Thước kẹp;



TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Máy móc, thiết bị
	trong phòng thí nghiệm		Dao vòng, dao gạt, khay
52.	Xác định các đặc trưng trương nở của đất trong phòng thí nghiệm	TCVN 8719:2012	Dụng cụ xác định độ trương nở của đất; Cân kỹ thuật (0,01 g); Thước kẹp; Dao vòng, dao gạt, khay, Thiết bị để xác định độ ẩm
53.	Xác định các đặc trưng co ngót của đất trong phòng thí nghiệm	TCVN 8720:2012	Dao vòng; Thước cặp 300±0.1mm; Paraphin sạch; Mỡ bôi trơn; Đồng hồ chỉ giờ; Dao cắt đất; Tủ sấy; Cân kỹ thuật (0.01g.)
54.	Xác định khối lượng thể tích khô lớn nhất và nhỏ nhất của đất rời trong phòng thí nghiệm	TCVN 8721:2012	Cối đầm Proctor; Búa rung; Tủ sấy; Cân 1g-5g; bộ sàng 2-5mm; khay đựng; chày; thùng đựng nước 10lít; thước cặp; đồng hồ bấm giây; dao trộn
55.	Xác định hệ số thấm của đất trong phòng thí nghiệm	TCVN 8723:2012 ASTM D2434-22	Bộ thí nghiệm thấm 4 hộp kích thước 62x40mm; Cân kỹ thuật (0,01 g); thước kẹp; Sàng kích thước lỗ 2 mm và 5 mm; Đồng hồ bấm giây, dao, khay...Thiết bị và dụng cụ xác định độ ẩm của đất; Thiết bị, dụng cụ xác định khối lượng thể tích đất
56.	Xác định góc nghỉ tự nhiên của đất rời trong phòng thí nghiệm	TCVN 8724:2012	Xác định góc dốc của đất rời bằng dụng cụ kiểu quang treo
57.	Xác định sức chống cắt của đất bằng phương pháp cắt cánh	TCVN 8725:2012 ASTM D4648/D4648M-16	Thiết bị cắt cánh; Hộp chứa mẫu đất; Bàn gá cố định thiết bị; Đồng hồ đo hoặc cảm biến mô-men xoắn; Thước cặp / Thước đo chiều cao; Dao vòng hoặc khuôn tạo mẫu; Cân kỹ thuật (0.01 g), Tủ sấy
58.	Xác định thành phần hạt và modun độ lớn cát xây dựng trong phòng thí nghiệm	TCVN 7572-2:2006; ASTM C136/ C136M-25; AASHTO T27-24	Cân kỹ thuật, độ chính xác 0,01g, Bộ sàng tiêu chuẩn 2,5 mm; 5 mm; 10 mm; 20 mm; 40 mm; 70 mm; 100 mm và 0,140 mm; 0,315 mm; 0,630 mm, 1,25 mm, Tủ sấy,
59.	Xác định hàm lượng hữu cơ của đất	TCVN 8726:2012; ASTM D2974-25e1 AASHTO T267-22 BS1377-3	Cân kỹ phân tích 210g (0.0001g), Cân kỹ thuật 6Kg (0.01g), tủ sấy, sàng thí nghiệm lỗ 2 mm; 0,25 mm; hộp chia mẫu; búa, cối chày, đong bằng thủy tinh, có dung tích chuẩn 10; 25; 50; 100; 250; 500 và 1000 ml; bếp ; thuốc thử

5666
IG T
PHÂN
KAY D
LOI
HOC

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Máy móc, thiết bị
60.	Xác định hàm lượng muối dễ hòa tan	TCVN 8727:2012	Sàng 2.0, 0.5mm (0.425mm), hộp chia mẫu Cân phân tích 210g (0.0001g), Cân kỹ thuật 6Kg (0.01g), tủ sấy, giấy lọc, ống hút pipet 1-5-10-25-50, buret 10-25ml, búa, cối chày, bình định mức, thuốc thử.
61.	Tổng hàm lượng muối hòa tan	TCVN 9436:2012	Tủ sấy, tủ nung, chén thủy tinh
62.	Xác định thành phần hoá học của đất	TCVN 7131:2016 ASTM D267	Cân kỹ thuật phân tích 210g (0.0001g), Cân kỹ thuật 6Kg (0.01g), tủ sấy, lò nung, sàng thí nghiệm lỗ 2 mm; 0,25 mm; hộp chia mẫu; búa, cối chày, đong bằng thủy tinh, có dung tích chuẩn 10; 25; 50; 100; 250; 500 và 1000 ml; bếp ; thuốc thử
63.	Xác định độ PH của đất	TCVN 5979:2021	Cân kỹ thuật phân tích 210g (0.0001g), Cân kỹ thuật 6Kg (0.01g), Giấy thấm lọc, Máy đo PH,
64.	Thí nghiệm đầm nén đất đá dăm, thí nghiệm CBR trong phòng thí nghiệm	TCVN 12792:2020 ASTM D1883-21; ASTMD4429-18	Máy nén CBR. Đồng hồ đo biến dạng; Cối CBR; Chày đầm; tấm đệm; Cân kỹ thuật (0,01g); Tủ sấy; Sàng: lỗ 19,0 mm và 4,75 mm; bể ngâm mẫu
65.	Xác định các đặc trưng lún ướt của đất trong phòng thí nghiệm	TCVN 8722:2012; ASTM D4546-21	Thiết bị thí nghiệm nén lún một chiều; Cối chế bị mẫu thí nghiệm từ đất bị phá hoại kết cấu
THỬ NGHIỆM TẠI HIỆN TRƯỜNG			
66.	Đo dung trọng, độ ẩm của đất hiện trường bằng phương pháp dao đai	TCVN 12791:2020; TCVN 8730:2012; TCVN 8729:2012; TCVN 8728:2012; ASTM D2937-24	Cân 5kg (0.5g), sàng 5mm, dao gạt đất, dao đai, búa, bàn chải lông
67.	Thí nghiệm xuyên tiêu chuẩn (SPT)	TCVN 9351: 2022	Máy khoan địa chất; Thiết bị SPT (búa & đầu xuyên); Thước thép; Cờn dẫn hướng.
68.	Độ ẩm, Khối lượng thể tích trong lớp kết cấu bằng phương pháp rót cát	TCVN 8729:2012; TCVN 8730:2012; AASHTO T191-14 (2022); ASTM D1556/ D1556M-24	Bộ phễu rót cát, Cát chuẩn, Cân 15kg/(1g), Các dụng cụ khác: dao, cuốc nhỏ, xô có nắp, hộp đựng mẫu ẩm.....



TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Máy móc, thiết bị
69.	Xác định độ bằng phẳng mặt đường bằng thước 3,0 mét	TCVN 8864:2011	Bộ thước 3 mét, Con nôm
70.	Xác định mô đun đàn hồi E chung của kết cấu đường bằng cân benkelman	TCVN 8867:2025	Cần đo võng Benkelman, Xe đo võng và vật chất tải đối xứng, Đồng hồ SO, Kích thủy lực, Tấm ép cứng
71.	Kiểm tra độ nhám mặt đường bằng phương pháp rắc cát	TCVN 8866:2011; ASTM E965-15(2024)	Bộ thử độ nhám, Thước dài 500mm, Cân kỹ thuật (0,01g)
72.	Thí nghiệm cắt cánh hiện trường (FVT)	TCVN 10184:2021; ASTM D2573/ ASTM D2573M:18.	Thiết bị cắt cánh; Đồng hồ đo lực; Máy cắt cánh chuyên dụng.
73.	Thí nghiệm CBR hiện trường	TCVN 8821:2011	Bộ thiết bị CBR hiện trường
74.	TN đổ nước hố đào theo phương pháp cột nước không đổi	TCVN 8731:2024	Ống lọc; Thiết bị cấp nước gồm hai thùng đo định chuẩn như nhau, có đường kính trong 56,5 mm (tương ứng có tiết diện ngang là 0,25 m ²), chiều cao 800 mm; Thước đo mực nước trong hố khoan; Đồng hồ bấm giây
75.	TN đổ nước trong hố khoan theo phương pháp cột nước không đổi	TCVN 8731:2024	Ống lọc; Thiết bị cấp nước gồm hai thùng đo định chuẩn như nhau, có đường kính trong 56,5 mm (tương ứng có tiết diện ngang là 0,25 m ²), chiều cao 800 mm; Thước đo mực nước trong hố khoan; Đồng hồ bấm giây
76.	TN đổ nước trong hố khoan theo phương pháp cột nước không đổi	TCVN 8731:2024	Ống lọc; Thiết bị cấp nước gồm hai thùng đo định chuẩn như nhau, có đường kính trong 56,5 mm (tương ứng có tiết diện ngang là 0,25 m ²), chiều cao 800 mm; Thước đo mực nước trong hố khoan; Đồng hồ bấm giây
77.	TN hút nước trong hố khoan	TCVN 9148:2012	Máy bơm, ống lọc đục lỗ, nút bít, thước đo mực nước, thùng định lượng, lưu lượng kế (đồng hồ nước)
78.	Cọc – Phương pháp thí nghiệm bằng tải trọng tĩnh ép dọc trục	TCVN 9393:2012; ASTM D3689-22	Kích thủy lực và đồng hồ so

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Máy móc, thiết bị
79.	Thí nghiệm cọc bằng phương pháp biến dạng lớn (PDA)	TCVN 11321:2016; ASTM D4945 -17	Thiết bị kiểm tra cọc động và phụ kiện theo máy
80.	Kiểm tra khuyết tật cọc bằng phương pháp động biến dạng nhỏ (PIT)	TCVN 9397:2012	Thiết bị kiểm tra biến dạng nhỏ; búa, đầu thu và phát tín hiệu
81.	Xác định môđun đàn hồi E nền đường tấm ép cứng	TCVN 8861:2011	Hệ thống chất tải, Tấm ép cứng, kích thủy lực, đồng hồ đo biến dạng.
82.	Xác định môđun biến dạng tại hiện trường bằng tấm nén phẳng	TCVN 9354:2012	Tấm nén, thiết bị chất tải, neo giữ, kích thủy lực, thiết bị đo độ lún, hệ mốc chuẩn.
83.	Thí nghiệm ép nước	TCVN 9149:2024	Máy bơm, đồng hồ áp lực nước, ống lọc đục lỗ, nút bít, vòng bo cao su khí nén, thước đo mực nước, lưu lượng kế (đồng hồ nước)
PHÂN TÍCH HOÁ NƯỚC CHO XÂY DỰNG			
84.	Xác định độ pH	TCVN 6492:2011; ASTM D1293-18	Bình đựng mẫu, nhiệt kế điện tử, máy đo pH, que khuấy, thuốc thử
85.	Xác định hàm lượng ion Clorua (Cl ⁻)	TCVN 6194:1996 ASTM D512-23	Thuốc thử, buret; Cân phân tích (0.001g)
86.	Xác định hàm lượng ion sunfat (SO ₄ ²⁻)	TCVN 6200:1996; ASTM D516-22	Thuốc thử, buret; Cân phân tích (0.001g)
87.	Cacbonat (CO ₂ tự do, ăn mòn); bicacbonat (HCO ₃ ⁻), cacbonat (CO ₃ ²⁻) Canxi (Ca ²⁺)	TCVN 6224:1996; TCVN 6634:2000	Hóa chất: Natri hydroxit, dung dịch 0,1N; Fenolftalein, dung dịch cồn 1%; Axít clohydric, dung dịch 0,1N; Metyl da cam, dung dịch 0,1%; Komplonon III, dung dịch 0,05M; Natri hydroxit, dung dịch 10%; Murexit, hỗn hợp với natri clorua theo tỉ lệ (1+50) đựng trong lọ thủy tinh màu nâu..
88.	Xác định hàm lượng tạp chất hữu cơ	TCVN 6186:1996	Tủ sấy, lò nung, bình hút ẩm, bát sứ, chén sứ chén bạch kim, phễu lọc không tro
89.	Xác định hàm lượng muối hoà tan	TCVN 4560:1988	Tủ sấy, lò nung, bình hút ẩm, bát sứ, chén sứ chén bạch kim, phễu lọc không tro



TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Máy móc, thiết bị
90.	Xác định hàm lượng cặn không tan	TCVN 4560:1988	Tủ sấy, lò nung, bình hút ẩm, bát sứ, chén sứ chén bạch kim, phễu lọc không tro
91.	Xác định độ cứng tổng	TCVN 6224:1996	Các thiết bị thí nghiệm thông thường và buret, dung tích 25 ml, vạch chia đến 0,05 ml. Thuốc thử
92.	Xác định natri và kali	TCVN 6196-3:2000	Quang kế ngọn lửa; Dụng cụ thủy tinh và polyetylen
93.	Xác định độ dẫn điện, độ mặn nước	TCVN 13086:2020 ALPHA2520	Thiết bị đo độ dẫn điện khép kín, thiết bị có khả năng đo tính dẫn với sai số không vượt quá 1 % hoặc $1 \mu\Omega^{-1}/\text{cm}$. Nhiệt kế, có khả năng đọc đến $0,1 \text{ }^\circ\text{C}$ và nằm trong phạm vi $23 \text{ }^\circ\text{C}$ đến $27 \text{ }^\circ\text{C}$. Cảm biến đo độ dẫn điện
94.	Xác định sắt bằng PP thuốc thử 1.1-phenantrolin (Fe^{2+} , Fe^{3+})	TCVN 6177:1996 TCVN 6665:2011	Các thiết bị thí nghiệm thông thường và buret, bình đựng mẫu. Thuốc thử
95.	Hàm lượng Amoni	TCVN 6179-1:1996 ASTM D511-14(2021) ASTM D513-16	Máy chưng cất, bình dung tích 800-1000ml, dung dịch hấp phụ.
96.	Hàm lượng Florua	TCVN 6195: 96 SMEWW 4110B:2023	Pipet lấy mẫu, bình định mức, bình tam giác, đồng hồ đo, đồng hồ đo điện cực, máy đo PH
97.	Xác định tổng chất rắn hoà tan TDS	SMEWW 2540C:2023	Tủ sấy, giấy lọc thủy tinh, cân điện tử
98.	Xác định tổng chất rắn lơ lửng TSS	SMEWW 2540D:2023	Tủ nung, bếp nung cách thủy, bình hút ẩm, tủ sấy, cân phân tích, bộ lọc chân không, giấy lọc chân không
THỬ NGHIỆM VẬT LIỆU BENTONITE VÀ BENTONITE POLYME			
99.	Xác định khối lượng riêng	TCVN 11893:2017	Tỷ trọng kế; Cân kỹ thuật (0.01g);
100.	Xác định độ nhớt phễu Marsh	TCVN 11893:2017	Phễu 500/700 cm^3 ; Đồng hồ bấm giây
101.	Xác định hàm lượng cát	TCVN 11893:2017	Cân kỹ thuật (0.01g); Sàng tiêu chuẩn; Phễu côn; Bình đong.

666
 .G T
 PHẢ
 XÂY
 Y L
 Đ H C

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Máy móc, thiết bị
102.	Xác định độ PH	TCVN 11893:2017	Thiết bị đo pH; nhiệt kế; Quỳ tím.
103.	Xác định chiều dày áo sét	TCVN 11893:2017	Máy ép lọc áp suất; Ống đong; Giấy lọc; Đồng hồ bấm giây.
104.	Xác định độ tách nước	TCVN 11893:2017	Cốc đung hình trụ có chia vạch; Máy ép lọc áp suất; Giấy lọc; Đồng hồ bấm giây.
105.	Xác định tỷ lệ chất keo (độ trương nở)	TCVN 11893:2017	Ống đong 1000ml.
106.	Xác định lực cắt tĩnh	TCVN 11893:2017	Bộ dụng cụ Shearometer; Đồng hồ bấm giây
107.	Xác định độ áo sét, độ ổn định	TCVN 11893:2017	Cân kỹ thuật (0.01g); Ống đong 1000ml.
THỬ NGHIỆM PHỤ GIA HÓA HỌC CHO BÊ TÔNG			
108.	Xác định hàm lượng chất khô	TCVN 8826:2024	Lọ thủy tinh; Bình hút ẩm; Pipet 5 mL; Tủ sấy; Cân phân tích (0.0001g);
109.	Xác định hàm lượng tro	TCVN 8826:2024	Bình hút ẩm; Bếp cách thủy; Lò nung; Cân phân tích (0.0001g); Dụng cụ khác
110.	Xác định tỷ trọng	TCVN 8826:2024	Ống hình trụ 500 mL; Tỷ trọng kế; Thùng giữ nhiệt.
111.	Xác định độ PH	TCVN 9339:2012	Máy đo pH; Thiết bị; Dụng cụ lấy mẫu
112.	Xác định lượng nước trộn yêu cầu	TCVN 8826:2024	Ca đong có chia vạch ml.
113.	Xác định chỉ số hoạt tính cường nén và uốn của bê tông	TCVN 3118:2022; TCVN 3119:2022	Máy nén, thước lá kim loại, đệm truyền tải, gô uốn 4 điểm tựa



PHỤ LỤC II
DANH SÁCH CÁN BỘ, THÍ NGHIỆM VIÊN

TT	Họ tên	Năm sinh	Trình độ chuyên môn	Chức vụ/ Nhiệm vụ được giao	Ghi chú
1.	Phạm Hữu Thanh	1969	<ol style="list-style-type: none"> 1. Bằng cử nhân khoa học số 08ĐC/96-91, Đại học Khoa học Tự nhiên cấp – ngành Địa chất. 2. Chứng chỉ số: 901/2006/VKH-THXD ngày 15/12/2006 do Viện KHCN Xây dựng cấp về Quản lý Phòng thí nghiệm chuyên ngành xây dựng. 3. Chứng chỉ số: 06/2020/CTCPKHCN-TNV ngày 15/10/2020 do Công ty CP Khoa học công nghệ Bách khoa Tp Hồ Chí Minh cấp về Thí nghiệm hiện trường và trong phòng thí nghiệm xác định tính chất cơ lý của đất đá. 	Phó giám đốc xí nghiệp khảo sát Địa chất	
2.	Nguyễn Thị Ngọc Huệ	1985	<ol style="list-style-type: none"> 1. Bằng cử nhân số 01818/055KH2/2006 do trường Đại học Khoa học Tự nhiên cấp - ngành Địa chất 2. Bằng thạc sĩ kỹ thuật số BM07514/72KH2/2014 do trường Đại học Bách khoa cấp. 3. Chứng nhận: 2024/QL4-068/VKHCN ngày 16/11/2024 do Viện Khoa học Công Nghệ về Đầu tư Xây dựng về Quản lý Phòng thí nghiệm chuyên ngành xây dựng theo TCVN ISO/IEC 17025:2017 4. Chứng nhận số 05/2025/CTCPKHCN-TNV ngày 10/10/2025 do Cty cp công nghệ Bách khoa TPHCM cấp về thí nghiệm viên chuyên ngành xây dựng lĩnh vực: thí nghiệm hiện trường và trong phòng thí nghiệm xác định các tính chất cơ lý của đất đá. 5. Chứng chỉ số: 129/UTH-CCTNV ngày 16/12/2025 do Trường Đại Học Giao Thông Vận Tải Tp. Hồ Chí Minh cấp về Thí nghiệm viên chuyên ngành xây dựng giao thông. 	Trưởng phòng thí nghiệm	



TT	Họ tên	Năm sinh	Trình độ chuyên môn	Chức vụ/ Nhiệm vụ được giao	Ghi chú
3.	Nguyễn Xuân Khang	1973	<ol style="list-style-type: none"> Kỹ sư xây dựng số 57.00/95XD do Trường Đại học mở bán công TP. HCM cấp – ngành Xây dựng Nông thôn. Chứng chỉ số: 04/2020/CTCPKHCN-TNV ngày 15/10/2020 do Công ty CP Khoa học công nghệ Bách khoa Tp Hồ Chí Minh cấp về Thí nghiệm hiện trường và trong phòng thí nghiệm xác định tính chất cơ lý của đất đá. 	Phó Phòng thí nghiệm	
4.	Phạm Đăng Mạch	1985	<ol style="list-style-type: none"> Bằng cử nhân số 03357/055KH2/2006 do trường Đại học Khoa học Tự nhiên cấp - ngành Địa chất. Chứng chỉ sơ cấp nghề: Thí nghiệm kiểm định chất lượng xây dựng cảng hàng không (ct:dd-cn, cầu cạn- đường và sân bay) số 020-K11/TNCHK 	Thí nghiệm viên	
5.	Hoàng Thị Khuyên	1982	<ol style="list-style-type: none"> Kỹ sư công nghệ thực phẩm số B13TP71 do trường Đại học Kỹ thuật Công nghệ Tp. Hồ Chí Minh cấp. Chứng chỉ số: 05/2020/CTCPKHCN-TNV ngày 15/10/2020 do Công ty CP Khoa học công nghệ Bách khoa Tp Hồ Chí Minh cấp về Thí nghiệm hiện trường và trong phòng thí nghiệm xác định tính chất cơ lý của đất đá. 	Thí nghiệm viên	
6.	Bạch Đình Giai	1995	<ol style="list-style-type: none"> Trung cấp xây dựng cầu đường số 4TC11CD do Trường Cao đẳng Giao thông Vận tải Miền trung cấp. Chứng chỉ số: 129/UTH-CCTNV ngày 16/12/2025 do Trường Đại Học Giao Thông Vận Tải Tp. Hồ Chí Minh cấp về Thí nghiệm viên chuyên ngành xây dựng giao thông. Chứng chỉ số: 03/2020/CTCPKHCN-TNV ngày 20/10/2020 do Công ty CP Khoa học công nghệ Bách khoa Tp Hồ Chí Minh cấp về Phương pháp xác định các tính chất cơ lý của bê tông và vật liệu xây dựng. 	Thí nghiệm viên	



PHỤ LỤC III
DANH MỤC MÁY MÓC, THIẾT BỊ

STT	Tên máy móc, thiết bị	Số lượng	Đặc tính kỹ thuật	Ngày đưa vào sử dụng	Ghi chú
1.	Máy nén 3 trục 30KN TSZ30-2.0	01	Tải dọc trục 30Kn Áp suất buồng :0-2Mpa Áp suất ngược: 0-0.8Mpa Áp suất lỗ rỗng 0-2MPa	18/10/2011	
	Máy nén cố kết tam liên WG-1B	54	Áp lực nén 12.5-16KPa		
	Máy cắt phẳng 3 tốc độ ZJ-(3)	02	Tốc độ cắt 0.1, 4,12 vòng / phút, Lực nén pháp tuyến: 50, 100, 200, 300, 400Kpa		
	Ống đong Thủy tinh Đức	19	Dung tích 1000ml		
	Cân bán phân tích loại điện tử 210g/0.001g Ohaus – Model PA213	01	210g/0.001g		
	Cân chính xác loại 4100g/0.01g Ohaus – Model PA4102	01	4100g/0.01g		
	Dao vòng cho máy nén, máy cắt đất	100	61.8x20mm inox		
2.	Máy Kéo Nén Vạn Năng 2000KN, T-Tech -Việt Nam	01	2 dải đo 2000KN/5KN và 800KN/2.5KN	15/01/2013	
3.	Máy đẩy- tháo mẫu đất	01		09/10/2014	
4.	Súng bắn bê tông C380,	01	10-70N/mm ²	06/02/2015	
	Máy siêu âm bê tông C369N	01	0-3 giây/0.1 mirco giây		
5.	Máy nén xi măng 300KN- Luda	01	Khả năng nén max 300KN	10/3/2015	
	Bộ dụng cụ VICA- T.Tech	01			
	Bàn dẫn vữa xi măng	01			
	Thùng hấp mẫu xi măng	01			

STT	Tên máy móc, thiết bị	Số lượng	Đặc tính kỹ thuật	Ngày đưa vào sử dụng	Ghi chú
	Bình tỷ trọng xi măng	01			
	Khuôn uốn xi măng	01			
	Khuôn 40x40x160	01			
6.	Máy nén mẫu xi măng đất cấp tải 5Tf	01	Khả năng nén max 5Tf /50KN	26/03/2015	
	Khuôn đúc mẫu xi măng 50x100mm	63			
7.	Máy nén mẫu xi măng đất cấp tải 5Tf	01	Khả năng nén max 5Tf /50KN	26/03/2015	
	Khuôn đúc mẫu xi măng 50x100mm	63			
	Máy nén bê tông hiển thị điện tử	01	Khả năng tải nén 2000kN Độ chính xác ±1%	26/02/2016	
8.	Máy kéo uốn vạn năng 100 tấn, điều khiển máy tính, loại 6 cột model WA-1000A	01	Khả năng tải 0-1000KN Độ chính xác từ 20% đến toàn thang) grade 1 Khoảng cách kéo: 600mm Khoảng cách thử nén 500mm Khoảng cách thử uốn 100-420mm	10/06/2016	
9.	Máy thử độ mài mòn Los Angelse	01		03/08/2016	
	Cần benkelman	01			
	Bộ đo E bằng tấm ép tĩnh kết hợp cần Belkeman	01			
	Khuôn CBR	09			
	Khuôn betong Tru D150x300	09			
10.	Máy trộn 250lit	01		10/03/2017	
	Thùng ngâm vuông 90lit	01		27/03/2017	
11.	Máy nén bê tông Phoenix Hercile	01	Khả năng tải nén 2000kN Độ chính xác ±1%	11/07/2017	
12.	Máy thử thấm bê tông Model HS-4	01	Áp lực tối đa: 3.93Mpa Chiều cao mẫu thử 150mm	29/03/2018	

STT	Tên máy móc, thiết bị	Số lượng	Đặc tính kỹ thuật	Ngày đưa vào sử dụng	Ghi chú
	Gá cho máy thử thấm bê tông	12			
13.	Máy khoan XY-1A-4	02		01/10/2019	
14.	Bếp đun	02		06/05/2021	
	Máy cắt sắt	01		24/04/2021	
15.	Tủ sấy TQ 225 lít Model 101-3	01		14/04/2010	
16.	Tủ sấy 300c, 126 lít	01	0-300c, ±1c 126 lít	06/03/2013	
	Côn thử độ sụt bê tông N1	01		06/03/2013	
	Khuôn bê tông lập phương 150mm	05			
	Dao vòng lấy mẫu đất	01			
	Phễu rót cát hiện trường	01			
	Cân điện tử 15kg/0.5kg	01	15kg/0.5kg		
	Hộp nhôm	30			
17.	Nhiệt kế kim loại 0-250 ⁰ c	02			31/12/2012
	Thước xác định hạt dài dẹt	01			
	Cân điện tử 30Kg/0.1kg	01	30Kg/0.1kg		
	Bộ xi lanh nén đập đá d150	01			
	Bộ xi lanh nén đập đá d75	01			
	TB xác định hàm lượng sét của đá	01			
	TB xác định hàm lượng sét của cát	01			

9566
 NG T
 PHAI
 XÂY D
 YLO
 3HOC

STT	Tên máy móc, thiết bị	Số lượng	Đặc tính kỹ thuật	Ngày đưa vào sử dụng	Ghi chú
	Phễu xác định độ xốp của đá	01			
	Bảng màu chuẩn	01			
	Bộ côn chảy hấp phụ nước cầu cát	01			
	Bộ gá uốn mẫu bê tông 2 điểm	01			
	Khuôn lập phương 150x150x150mm	30			
	Khuôn bê tông thử uốn 150x150x600mm	03			
	Khuôn bê tông 200x200x200mm	06			
	Côn thử độ sụt bê tông N1	01			
	Bộ rung mẫu 600x900mm	01			
	Sàng D300mm- TQ	06			
18.	Cân điện tử infinity model: Tj6001	01	6000g/0.1g	01/07/2013	
19.	Cân điện tử 6kg/0.1g	01		31/07/2017	
20.	Tỷ trọng kế 152H, CODE H-4241	02		24/06/2025	
	Khuôn CBR	09			
21.	Dụng cụ VICAT	02		28/07/2017	
	Bộ tỷ diện Xi măng	02			
	Khuôn Le CHAtelier	02			
	Bình tỷ trọng xi măng có bầu 250ml	02			



STT	Tên máy móc, thiết bị	Số lượng	Đặc tính kỹ thuật	Ngày đưa vào sử dụng	Ghi chú
	Bộ gá nén mẫu xi măng 40x40x160	02			
	Bàn dẫn vữa xi măng quay tay	02			
	Bộ kim VICA	01			
22.	Dụng cụ xác định độ nghi của cát	01		05/11/2015	
23.	Thiết bị cắt cánh ZSZ-1	01		14/03/2019	
24.	Thiết bị cắt cánh S-233	01		12/10/2019	
25.	Bộ xuyên Tiêu Chuẩn SPT 63.5kg	01		17/12/2024	
26.	Bộ xuyên Tiêu Chuẩn SPT 63.5kg	02		5/11/2025	
27.	Thiết bị đo độ mặn cầm tay HORIBA SALT-11	01		30/03/2022	
28.	Thiết bị tan ra Bình thủy tinh cho TN tan rã	04		21/05/2023	
29.	Thước đo mực nước ngầm	01	50m	06/06/2024	
30.	Bếp hồng ngoại Sunhouse SHD6011	02		6/11/2025	
31.	Bình đo tỷ trọng 100ml	13		14/01/2020	
32.	Bình đo tỷ trọng kế 100ml	20		24/06/2025	
33.	Dao vòng	09			
				11/07/2013	
34.	thùng dong 15lit	01			
35.	Đầu mũi đóng Dao vòng	40		15/12/2014	
	Bếp đôi	01		15/12/2014	

STT	Tên máy móc, thiết bị	Số lượng	Đặc tính kỹ thuật	Ngày đưa vào sử dụng	Ghi chú
36.	Khuôn vữa xi măng 40x40x160	02		28/05/2016	
37.	Bộ nén đập xi lanh D150, D75	01		08/07/2016	
	Tấm đệm đế mẫu đầm CBR	01			
38.	Bình hút ẩm Phi 300mm- TQ	01		05/09/2016	
39.	Bộ sàng D300: 0.075mm, 0.140mm, 0.630mm, 2mm,2.5mm, 4.75mm, 6.3mm, 9.5mm,19mm, 70mm- đáy và nắp sàng	01	0.075mm, 0.140mm, 0.630mm, 2mm,2.5mm, 4.75mm, 6.3mm, 9.5mm,19mm, 70mm- đáy và nắp sàng	28/03/2013	
40.	Bộ sàng 0.315mm, 1.25mm, 2.36mm, 25mm, 37.5mm	01	0.315mm, 1.25mm, 2.36mm, 25mm,37.5mm	22/05/2013	
41.	Khuôn bê tông 150x150x150 bằng thép	20		26/07/2013	
42.	Đồng hồ đo nước	02		05/12/2023	
43.	Đồng hồ áp suất Italy dài 0-10bar model 117AB2510	04		26/12/2025	



PHỤ LỤC IV
DANH MỤC KIỂM ĐỊNH-HIỆU CHUẨN

STT	Phương tiện đo lường	Số giấy kiểm định/ hiệu chuẩn	Ngày kiểm định/ hiệu chuẩn	Đơn vị kiểm định/ hiệu chuẩn	Ghi chú
1	Dụng cụ đo khối lượng riêng	KT3-02596AHL5	03/12/2025	Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 3	Hiệu chuẩn
2	Nhiệt kế thủy tinh chất lỏng	ILAS25-0471/81	27/11/2025	Công ty Cổ phần Kiểm định Đo lường Hiệu chuẩn ILAS	Hiệu chuẩn
3	Máy thử độ bền nén (HCL-2000)	ILAS25-0471/82	27/11/2025	Công ty Cổ phần Kiểm định Đo lường Hiệu chuẩn ILAS	Hiệu chuẩn
4	Máy thử độ bền nén (HCL-2000)	ILAS25-0471/83	27/11/2025	Công ty Cổ phần Kiểm định Đo lường Hiệu chuẩn ILAS	Hiệu chuẩn
5	Máy thử độ bền nén (UCT50)	ILAS25-0471/85	27/11/2025	Công ty Cổ phần Kiểm định Đo lường Hiệu chuẩn ILAS	Hiệu chuẩn
6	Tủ sấy LDO-150F	ILAS25-0471/15	27/11/2025	Công ty Cổ phần Kiểm định Đo lường Hiệu chuẩn ILAS	Hiệu chuẩn
7	Tủ sấy UNB500	ILAS25-0471/16	27/11/2025	Công ty Cổ phần Kiểm định Đo lường Hiệu chuẩn ILAS	Hiệu chuẩn
8	Cân điện tử PA4012C	ILAS25-0471/1	27/11/2025	Công ty Cổ phần Kiểm định Đo lường Hiệu chuẩn ILAS	Hiệu chuẩn
9	Cân phân tích TB320	ILAS25-0471/2	27/11/2025	Công ty Cổ phần Kiểm định Đo lường Hiệu chuẩn ILAS	Hiệu chuẩn
10	Cân kỹ thuật TC-620	ILAS25-0471/3	27/11/2025	Công ty Cổ phần Kiểm định Đo lường Hiệu chuẩn ILAS	Hiệu chuẩn
11	Cân điện tử ER-180A	ILAS25-0471/4	27/11/2025	Công ty Cổ phần Kiểm định Đo lường Hiệu chuẩn ILAS	Hiệu chuẩn



STT	Phương tiện đo lường	Số giấy kiểm định/ hiệu chuẩn	Ngày kiểm định/ hiệu chuẩn	Đơn vị kiểm định/ hiệu chuẩn	Ghi chú
12	Cân điện tử R21PE6	ILAS25-0471/5	27/11/2025	Công ty Cổ phần Kiểm định Đo lường Hiệu chuẩn ILAS	Hiệu chuẩn
13	Cân điện tử RC21P6	ILAS25-0471/84	27/11/2025	Công ty Cổ phần Kiểm định Đo lường Hiệu chuẩn ILAS	Hiệu chuẩn
14	Vòng lực	ILAS25-0471/6	27/11/2025	Công ty Cổ phần Kiểm định Đo lường Hiệu chuẩn ILAS	Hiệu chuẩn
15	Vòng lực	ILAS25-0471/7	27/11/2025	Công ty Cổ phần Kiểm định Đo lường Hiệu chuẩn ILAS	Hiệu chuẩn
16	Vòng lực	ILAS25-0471/8	27/11/2025	Công ty Cổ phần Kiểm định Đo lường Hiệu chuẩn ILAS	Hiệu chuẩn
17	Vòng lực	ILAS25-0471/9	27/11/2025	Công ty Cổ phần Kiểm định Đo lường Hiệu chuẩn ILAS	Hiệu chuẩn
18	Vòng lực	ILAS25-0471/10	27/11/2025	Công ty Cổ phần Kiểm định Đo lường Hiệu chuẩn ILAS	Hiệu chuẩn
19	Vòng lực	ILAS25-0471/11	27/11/2025	Công ty Cổ phần Kiểm định Đo lường Hiệu chuẩn ILAS	Hiệu chuẩn
20	Vòng lực	ILAS25-0471/12	27/11/2025	Công ty Cổ phần Kiểm định Đo lường Hiệu chuẩn ILAS	Hiệu chuẩn
21	Vòng lực	ILAS25-0471/13	27/11/2025	Công ty Cổ phần Kiểm định Đo lường Hiệu chuẩn ILAS	Hiệu chuẩn
22	Vòng lực	ILAS25-0471/14	27/11/2025	Công ty Cổ phần Kiểm định Đo lường Hiệu chuẩn ILAS	Hiệu chuẩn
23	Đồng hồ so	ILAS25-0471/71	27/11/2025	Công ty Cổ phần Kiểm định Đo lường Hiệu chuẩn ILAS	Hiệu chuẩn
24	Đồng hồ so	ILAS25-0471/72	27/11/2025	Công ty Cổ phần Kiểm định Đo lường Hiệu chuẩn ILAS	Hiệu chuẩn



STT	Phương tiện đo lường	Số giấy kiểm định/ hiệu chuẩn	Ngày kiểm định/ hiệu chuẩn	Đơn vị kiểm định/ hiệu chuẩn	Ghi chú
25	Đồng hồ so	ILAS25-0471/73	27/11/2025	Công ty Cổ phần Kiểm định Đo lường Hiệu chuẩn ILAS	Hiệu chuẩn
26	Đồng hồ so	ILAS25-0471/74	27/11/2025	Công ty Cổ phần Kiểm định Đo lường Hiệu chuẩn ILAS	Hiệu chuẩn
27	Đồng hồ so	ILAS25-0471/75	27/11/2025	Công ty Cổ phần Kiểm định Đo lường Hiệu chuẩn ILAS	Hiệu chuẩn
28	Đồng hồ so	ILAS25-0471/76	27/11/2025	Công ty Cổ phần Kiểm định Đo lường Hiệu chuẩn ILAS	Hiệu chuẩn
29	Đồng hồ so	ILAS25-0471/77	27/11/2025	Công ty Cổ phần Kiểm định Đo lường Hiệu chuẩn ILAS	Hiệu chuẩn
30	Đồng hồ so	ILAS25-0471/78	27/11/2025	Công ty Cổ phần Kiểm định Đo lường Hiệu chuẩn ILAS	Hiệu chuẩn
31	Đồng hồ so	ILAS25-0471/79	27/11/2025	Công ty Cổ phần Kiểm định Đo lường Hiệu chuẩn ILAS	Hiệu chuẩn
32	Đồng hồ so	ILAS25-0471/80	27/11/2025	Công ty Cổ phần Kiểm định Đo lường Hiệu chuẩn ILAS	Hiệu chuẩn
33	Đồng hồ so hiện số	ILAS25-0471/17	27/11/2025	Công ty Cổ phần Kiểm định Đo lường Hiệu chuẩn ILAS	Hiệu chuẩn
34	Đồng hồ so hiện số	ILAS25-0471/18	27/11/2025	Công ty Cổ phần Kiểm định Đo lường Hiệu chuẩn ILAS	Hiệu chuẩn
35	Đồng hồ so hiện số	ILAS25-0471/19	27/11/2025	Công ty Cổ phần Kiểm định Đo lường Hiệu chuẩn ILAS	Hiệu chuẩn
36	Đồng hồ so hiện số	ILAS25-0471/20	27/11/2025	Công ty Cổ phần Kiểm định Đo lường Hiệu chuẩn ILAS	Hiệu chuẩn
37	Đồng hồ so hiện số	ILAS25-0471/21	27/11/2025	Công ty Cổ phần Kiểm định Đo lường Hiệu chuẩn ILAS	Hiệu chuẩn



STT	Phương tiện đo lường	Số giấy kiểm định/ hiệu chuẩn	Ngày kiểm định/ hiệu chuẩn	Đơn vị kiểm định/ hiệu chuẩn	Ghi chú
38	Đồng hồ so hiện số	ILAS25-0471/22	27/11/2025	Công ty Cổ phần Kiểm định Đo lường Hiệu chuẩn ILAS	Hiệu chuẩn
39	Đồng hồ so hiện số	ILAS25-0471/23	27/11/2025	Công ty Cổ phần Kiểm định Đo lường Hiệu chuẩn ILAS	Hiệu chuẩn
40	Đồng hồ so hiện số	ILAS25-0471/24	27/11/2025	Công ty Cổ phần Kiểm định Đo lường Hiệu chuẩn ILAS	Hiệu chuẩn
41	Đồng hồ so hiện số	ILAS25-0471/25	27/11/2025	Công ty Cổ phần Kiểm định Đo lường Hiệu chuẩn ILAS	Hiệu chuẩn
42	Đồng hồ so hiện số	ILAS25-0471/26	27/11/2025	Công ty Cổ phần Kiểm định Đo lường Hiệu chuẩn ILAS	Hiệu chuẩn
43	Đồng hồ so hiện số	ILAS25-0471/27	27/11/2025	Công ty Cổ phần Kiểm định Đo lường Hiệu chuẩn ILAS	Hiệu chuẩn
44	Đồng hồ so hiện số	ILAS25-0471/28	27/11/2025	Công ty Cổ phần Kiểm định Đo lường Hiệu chuẩn ILAS	Hiệu chuẩn
45	Đồng hồ so hiện số	ILAS25-0471/29	27/11/2025	Công ty Cổ phần Kiểm định Đo lường Hiệu chuẩn ILAS	Hiệu chuẩn
46	Đồng hồ so hiện số	ILAS25-0471/30	27/11/2025	Công ty Cổ phần Kiểm định Đo lường Hiệu chuẩn ILAS	Hiệu chuẩn
47	Đồng hồ so hiện số	ILAS25-0471/31	27/11/2025	Công ty Cổ phần Kiểm định Đo lường Hiệu chuẩn ILAS	Hiệu chuẩn
48	Đồng hồ so hiện số	ILAS25-0471/32	27/11/2025	Công ty Cổ phần Kiểm định Đo lường Hiệu chuẩn ILAS	Hiệu chuẩn
49	Đồng hồ so hiện số	ILAS25-0471/33	27/11/2025	Công ty Cổ phần Kiểm định Đo lường Hiệu chuẩn ILAS	Hiệu chuẩn
50	Đồng hồ so hiện số	ILAS25-0471/34	27/11/2025	Công ty Cổ phần Kiểm định Đo lường Hiệu chuẩn ILAS	Hiệu chuẩn

STT	Phương tiện đo lường	Số giấy kiểm định/ hiệu chuẩn	Ngày kiểm định/ hiệu chuẩn	Đơn vị kiểm định/ hiệu chuẩn	Ghi chú
51	Đồng hồ so hiện số	ILAS25-0471/35	27/11/2025	Công ty Cổ phần Kiểm định Đo lường Hiệu chuẩn ILAS	Hiệu chuẩn
52	Đồng hồ so hiện số	ILAS25-0471/36	27/11/2025	Công ty Cổ phần Kiểm định Đo lường Hiệu chuẩn ILAS	Hiệu chuẩn
53	Đồng hồ so hiện số	ILAS25-0471/37	27/11/2025	Công ty Cổ phần Kiểm định Đo lường Hiệu chuẩn ILAS	Hiệu chuẩn
54	Đồng hồ so hiện số	ILAS25-0471/38	27/11/2025	Công ty Cổ phần Kiểm định Đo lường Hiệu chuẩn ILAS	Hiệu chuẩn
55	Đồng hồ so hiện số	ILAS25-0471/39	27/11/2025	Công ty Cổ phần Kiểm định Đo lường Hiệu chuẩn ILAS	Hiệu chuẩn
56	Đồng hồ so hiện số	ILAS25-0471/40	27/11/2025	Công ty Cổ phần Kiểm định Đo lường Hiệu chuẩn ILAS	Hiệu chuẩn
57	Đồng hồ so hiện số	ILAS25-0471/41	27/11/2025	Công ty Cổ phần Kiểm định Đo lường Hiệu chuẩn ILAS	Hiệu chuẩn
58	Đồng hồ so hiện số	ILAS25-0471/42	27/11/2025	Công ty Cổ phần Kiểm định Đo lường Hiệu chuẩn ILAS	Hiệu chuẩn
59	Đồng hồ so hiện số	ILAS25-0471/43	27/11/2025	Công ty Cổ phần Kiểm định Đo lường Hiệu chuẩn ILAS	Hiệu chuẩn
60	Đồng hồ so hiện số	ILAS25-0471/44	27/11/2025	Công ty Cổ phần Kiểm định Đo lường Hiệu chuẩn ILAS	Hiệu chuẩn
61	Đồng hồ so hiện số	ILAS25-0471/45	27/11/2025	Công ty Cổ phần Kiểm định Đo lường Hiệu chuẩn ILAS	Hiệu chuẩn
62	Đồng hồ so hiện số	ILAS25-0471/46	27/11/2025	Công ty Cổ phần Kiểm định Đo lường Hiệu chuẩn ILAS	Hiệu chuẩn
63	Đồng hồ so hiện số	ILAS25-0471/47	27/11/2025	Công ty Cổ phần Kiểm định Đo lường Hiệu chuẩn ILAS	Hiệu chuẩn



STT	Phương tiện đo lường	Số giấy kiểm định/ hiệu chuẩn	Ngày kiểm định/ hiệu chuẩn	Đơn vị kiểm định/ hiệu chuẩn	Ghi chú
64	Đồng hồ so hiện số	ILAS25-0471/48	27/11/2025	Công ty Cổ phần Kiểm định Đo lường Hiệu chuẩn ILAS	Hiệu chuẩn
65	Đồng hồ so hiện số	ILAS25-0471/49	27/11/2025	Công ty Cổ phần Kiểm định Đo lường Hiệu chuẩn ILAS	Hiệu chuẩn
66	Đồng hồ so hiện số	ILAS25-0471/50	27/11/2025	Công ty Cổ phần Kiểm định Đo lường Hiệu chuẩn ILAS	Hiệu chuẩn
67	Đồng hồ so hiện số	ILAS25-0471/51	27/11/2025	Công ty Cổ phần Kiểm định Đo lường Hiệu chuẩn ILAS	Hiệu chuẩn
68	Đồng hồ so hiện số	ILAS25-0471/52	27/11/2025	Công ty Cổ phần Kiểm định Đo lường Hiệu chuẩn ILAS	Hiệu chuẩn
69	Đồng hồ so hiện số	ILAS25-0471/53	27/11/2025	Công ty Cổ phần Kiểm định Đo lường Hiệu chuẩn ILAS	Hiệu chuẩn
70	Đồng hồ so hiện số	ILAS25-0471/54	27/11/2025	Công ty Cổ phần Kiểm định Đo lường Hiệu chuẩn ILAS	Hiệu chuẩn
71	Đồng hồ so hiện số	ILAS25-0471/55	27/11/2025	Công ty Cổ phần Kiểm định Đo lường Hiệu chuẩn ILAS	Hiệu chuẩn
72	Đồng hồ so hiện số	ILAS25-0471/56	27/11/2025	Công ty Cổ phần Kiểm định Đo lường Hiệu chuẩn ILAS	Hiệu chuẩn
73	Đồng hồ so hiện số	ILAS25-0471/57	27/11/2025	Công ty Cổ phần Kiểm định Đo lường Hiệu chuẩn ILAS	Hiệu chuẩn
74	Đồng hồ so hiện số	ILAS25-0471/58	27/11/2025	Công ty Cổ phần Kiểm định Đo lường Hiệu chuẩn ILAS	Hiệu chuẩn
75	Đồng hồ so hiện số	ILAS25-0471/59	27/11/2025	Công ty Cổ phần Kiểm định Đo lường Hiệu chuẩn ILAS	Hiệu chuẩn
76	Đồng hồ so hiện số	ILAS25-0471/60	27/11/2025	Công ty Cổ phần Kiểm định Đo lường Hiệu chuẩn ILAS	Hiệu chuẩn

STT	Phương tiện đo lường	Số giấy kiểm định/ hiệu chuẩn	Ngày kiểm định/ hiệu chuẩn	Đơn vị kiểm định/ hiệu chuẩn	Ghi chú
77	Đồng hồ so hiện số	ILAS25-0471/61	27/11/2025	Công ty Cổ phần Kiểm định Đo lường Hiệu chuẩn ILAS	Hiệu chuẩn
78	Đồng hồ so hiện số	ILAS25-0471/62	27/11/2025	Công ty Cổ phần Kiểm định Đo lường Hiệu chuẩn ILAS	Hiệu chuẩn
79	Đồng hồ so hiện số	ILAS25-0471/63	27/11/2025	Công ty Cổ phần Kiểm định Đo lường Hiệu chuẩn ILAS	Hiệu chuẩn
80	Đồng hồ so hiện số	ILAS25-0471/64	27/11/2025	Công ty Cổ phần Kiểm định Đo lường Hiệu chuẩn ILAS	Hiệu chuẩn
81	Đồng hồ so hiện số	ILAS25-0471/65	27/11/2025	Công ty Cổ phần Kiểm định Đo lường Hiệu chuẩn ILAS	Hiệu chuẩn
82	Đồng hồ so hiện số	ILAS25-0471/66	27/11/2025	Công ty Cổ phần Kiểm định Đo lường Hiệu chuẩn ILAS	Hiệu chuẩn
83	Đồng hồ so hiện số	ILAS25-0471/67	27/11/2025	Công ty Cổ phần Kiểm định Đo lường Hiệu chuẩn ILAS	Hiệu chuẩn
84	Đồng hồ so hiện số	ILAS25-0471/68	27/11/2025	Công ty Cổ phần Kiểm định Đo lường Hiệu chuẩn ILAS	Hiệu chuẩn
85	Đồng hồ so hiện số	ILAS25-0471/69	27/11/2025	Công ty Cổ phần Kiểm định Đo lường Hiệu chuẩn ILAS	Hiệu chuẩn
86	Đồng hồ so hiện số	ILAS25-0471/70	27/11/2025	Công ty Cổ phần Kiểm định Đo lường Hiệu chuẩn ILAS	Hiệu chuẩn
87	Đồng hồ so	ILAS25-0383/1	10/10/2025	Công ty Cổ phần Kiểm định Đo lường Hiệu chuẩn ILAS	Hiệu chuẩn
88	Đồng hồ áp suất	ILAS25-0383/2	10/10/2025	Công ty Cổ phần Kiểm định Đo lường Hiệu chuẩn ILAS	Hiệu chuẩn
89	Kích thủy lực - Đồng hồ đo áp suất	ILAS25-0383/3	10/10/2025	Công ty Cổ phần Kiểm định Đo lường Hiệu chuẩn ILAS	Hiệu chuẩn



STT	Phương tiện đo lường	Số giấy kiểm định/ hiệu chuẩn	Ngày kiểm định/ hiệu chuẩn	Đơn vị kiểm định/ hiệu chuẩn	Ghi chú
90	Cần Bekelman	ILAS25-0383/4	10/10/2025	Công ty Cổ phần Kiểm định Đo lường Hiệu chuẩn ILAS	Hiệu chuẩn
91	Máy khoan thăm dò địa chất & SPT TY-50	SMC-2908	07/03/2026	Công ty Cổ phần Kiểm định Hiệu chuẩn Đo lường Sài Gòn (ĐK343)	Đo kiểm
92	Máy khoan thăm dò địa chất & SPT XY-1A-4	SMC-2909	07/03/2026	Công ty Cổ phần Kiểm định Hiệu chuẩn Đo lường Sài Gòn (ĐK343)	Đo kiểm
93	Máy khoan thăm dò địa chất & SPT XY-1A-4	SMC-2910	07/03/2026	Công ty Cổ phần Kiểm định Hiệu chuẩn Đo lường Sài Gòn (ĐK343)	Đo kiểm
94	Máy khoan thăm dò địa chất & SPT TY-50	SMC-2911	07/03/2026	Công ty Cổ phần Kiểm định Hiệu chuẩn Đo lường Sài Gòn (ĐK343)	Đo kiểm
95	Áp kế lò xo	1258/ĐLKĐ/25	23/12/2025	Công ty TNHH Kiểm định Đo lường Sao Việt	Kiểm định
96	Áp kế lò xo	1259/ĐLKĐ/25	23/12/2025	Công ty TNHH Kiểm định Đo lường Sao Việt	Kiểm định
97	Áp kế lò xo	1260/ĐLKĐ/25	23/12/2025	Công ty TNHH Kiểm định Đo lường Sao Việt	Kiểm định
98	Áp kế lò xo	1261/ĐLKĐ/25	23/12/2025	Công ty TNHH Kiểm định Đo lường Sao Việt	Kiểm định
99	Đồng hồ nước lạnh cơ khí	STM.KD.027592.25	04/10/2025	Công ty Cổ phần Khoa học Công Nghệ Đo lường	Kiểm định
100	Đồng hồ nước lạnh cơ khí	STM.KD.027593.25	04/10/2025	Công ty Cổ phần Khoa học Công Nghệ Đo lường	Kiểm định

STT	Phương tiện đo lường	Số giấy kiểm định/ hiệu chuẩn	Ngày kiểm định/ hiệu chuẩn	Đơn vị kiểm định/ hiệu chuẩn	Ghi chú
101	Đồng hồ nước lạnh cơ khí	STM.PKD.027594.25	04/10/2025	Công ty Cổ phần Khoa học Công Nghệ Đo lường	Kiểm định
102	Đồng hồ nước lạnh cơ khí	STM.KD.027595.25	04/10/2025	Công ty Cổ phần Khoa học Công Nghệ Đo lường	Kiểm định
103	Đồng hồ so	ILAS26-0111/1	11/4/2026	Công ty Cổ phần Kiểm định Đo lường Hiệu chuẩn ILAS	Hiệu chuẩn
104	Máy cắt cánh HIỆN TRƯỜNG ZSZ-1	ILAS26-0111/2	11/4/2026	Công ty Cổ phần Kiểm định Đo lường Hiệu chuẩn ILAS	Hiệu chuẩn
105	Cờ lê lực TLB	ILAS26-0111/3	11/4/2026	Công ty Cổ phần Kiểm định Đo lường Hiệu chuẩn ILAS	Hiệu chuẩn
106	Nhiệt kế thủy tinh chất lỏng	1094ĐL26	22/4/2026	Trung tâm Dịch vụ Phân tích Thí nghiệm và Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng TPHCM	Kiểm định
107	Phương tiện đo độ bền nén HCL-2000	00106	10/4/2026	Công ty Cổ phần Kiểm định Hiệu chuẩn Đo lường Sài Gòn (ĐK343)	Kiểm định
108	Phương tiện đo độ bền nén HCL-2000	00107	10/4/2026	Công ty Cổ phần Kiểm định Hiệu chuẩn Đo lường Sài Gòn (ĐK343)	Kiểm định
109	Phương tiện đo độ bền nén UCT-50	SCM - 00108	10/4/2026	Công ty Cổ phần Kiểm định Hiệu chuẩn Đo lường Sài Gòn (ĐK343)	Kiểm định
110	Cân điện tử R21PE6	SCM - 00109	10/4/2026	Công ty Cổ phần Kiểm định Hiệu chuẩn Đo lường Sài Gòn (ĐK343)	Kiểm định



STT	Phương tiện đo lường	Số giấy kiểm định/ hiệu chuẩn	Ngày kiểm định/ hiệu chuẩn	Đơn vị kiểm định/ hiệu chuẩn	Ghi chú
111	Cân điện tử RC21P6	SCM - 00110	10/4/2026	Công ty Cổ phần Kiểm định Hiệu chuẩn Đo lường Sài Gòn (ĐK343)	Kiểm định
112	Cân kỹ thuật TC-620	SCM - 00111	10/4/2026	Công ty Cổ phần Kiểm định Hiệu chuẩn Đo lường Sài Gòn (ĐK343)	Kiểm định
113	Cân kỹ thuật TB320	SCM - 00112	10/4/2026	Công ty Cổ phần Kiểm định Hiệu chuẩn Đo lường Sài Gòn (ĐK343)	Kiểm định
114	Cân phân tích ER-180A	00113	10/4/2026	Công ty Cổ phần Kiểm định Hiệu chuẩn Đo lường Sài Gòn (ĐK343)	Kiểm định
115	Cân kỹ thuật PA4012C	SCM - 00114	10/4/2026	Công ty Cổ phần Kiểm định Hiệu chuẩn Đo lường Sài Gòn (ĐK343)	Kiểm định